

Bản án số: 22/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 3 - 2018

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Tuấn Quốc**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/- Ông **Nguyễn Khánh Vinh**.

2/- Ông **Trương Thanh Vân**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phan Thị Ngọc Diệp**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:
Không có

Trong ngày 16 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp *ly hôn*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **A**, sinh năm: 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: thành phố Tân Bắc, Lãnh thổ Đài Loan.

2. Bị đơn: Bà **B**, sinh năm 1997 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã D, huyện E, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 30/10/2017 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nguyên đơn ông A trình bày và yêu cầu:*

Ông A và bà B quen biết nhau và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân huyện E, thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 117 ngày 26/7/2017.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến tháng 9/2017 thì phát sinh mâu thuẫn và ông về Đài Loan không trở lại Việt Nam nữa.

Theo ông thì nguyên nhân vợ chồng mất hạnh phúc là do bất đồng quan điểm, lối sống và nơi cư trú nên không thể hàn gắn được, hiện tại hai bên không còn liên lạc với nhau, đời sống ly thân kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông yêu cầu ly hôn với bà B. Về con cái, tài sản và nợ chung, ông xác định không có, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời ông A yêu cầu được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và cam đoan không khiếu nại về sau.

* *Bị đơn bà B*: Do không có mặt tại địa phương, nên sau khi tiến hành đầy đủ các thủ tục cần thiết theo qui định của pháp luật, Tòa án đưa ra vụ án ra xét xử công khai vắng mặt bị đơn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn khởi kiện của nguyên đơn ông A có hợp pháp hóa lãnh sự; Bản tự khai và Đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn được lập tại Việt Nam bằng tiếng Trung Quốc và tiếng Việt, có chứng thực tại Phòng Tư pháp Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định pháp luật. Trong đơn xin ly hôn và bản tự khai nguyên đơn xác định không có tài sản, con cái và nợ chung với bà B, vì vậy Tòa án không có thu thập chứng cứ; đồng thời có yêu cầu được giải quyết vắng mặt.

Riêng đối với bị đơn bà B do không có mặt tại địa phương, nên Tòa án đã thực hiện các thủ tục tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 2 Điều 21; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự và không có đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia.

[2] Ông A và bà B xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Do đó hôn nhân của ông bà được xác định là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ và điều chỉnh. Do ông A là người mang quốc tịch và hiện đang định cư tại Đài Loan nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ theo quy định tại Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Theo ông A, mặc dù ông bà xây dựng hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Nhưng sau khi cưới, ông bà chung sống với nhau tại Việt Nam chỉ thời gian ngắn 02 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, ông về Đài Loan và đến nay không quay trở lại, cũng không còn liên lạc gì với bà B. Điều này cho thấy hệ quả của một cuộc hôn nhân vội vàng và cơ bản là không xuất phát trên cơ sở tình yêu thương chân chính, không nhằm mục đích xây dựng hôn nhân thực thụ để thực hiện trọn vẹn đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng nhằm vun bồi, bảo tồn hạnh phúc. Vì thế động lực để duy trì tình cảm vợ chồng không có, hạnh phúc không đạt được, dẫn đến hôn nhân đổ vỡ là điều tất yếu.

Thậm chí Tòa án không thể thực hiện được công tác hòa giải, bị đơn cắt đứt mọi liên lạc với nguyên đơn, từ chối mọi cuộc hòa giải của Tòa án chứng tỏ đã không còn tha thiết với cuộc hôn nhân này. Vì vậy xét nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông A cho ly hôn là phù hợp.

[4] Về con cái, tài sản và nợ chung: Nguyên đơn xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên do xét xử vắng mặt bị đơn nên chưa đối chất làm rõ, vì vậy không điều chỉnh. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện độc lập khi có yêu cầu.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí: Do đây là vụ án xin ly hôn, nên nguyên đơn ông A phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 123; khoản 1 Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Các Điều 28, Điều 37, Điều 228; khoản 1 Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A.*

- Về hôn nhân: Cho ông A được ly hôn với bà B.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên do xét xử vắng mặt bị đơn, chưa đối chất làm rõ, vì vậy không điều chỉnh. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện độc lập khi có yêu cầu.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: ông A phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2013/000476 ngày 18/12/2017 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ; Ông A đã nộp xong án phí.

Ông A có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng; Bà B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- VKSND.TPCT.
- Cục THA.TPCT.
- UBND huyện E. TPCT
- Lưu (HS - 2b)

Trần Tuấn Quốc